

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO
BÌ BIÊN HÒA

BIEN HOA PACKAGING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số: ~~168~~ / SVI-2025

No.: ~~168~~ / SVI-2025

Đồng Nai, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Dong Nai, day 17 month 10 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN/ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/ BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: SVI

- Địa chỉ/Address: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. Trần Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/
Street No. 7, Bien Hoa Industrial Zone 1, Tran Bien Ward, Dong Nai Province, Viet Nam.

- Điện thoại/Tel.: 0251.3836121 - Fax: 0251.3832939 - E-mail: ducph@sovi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 - Công ty CP Bao bì Biên Hòa/ Financial Statement Q3/2025 - Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (SOVI).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/10/2025 tại https://sovi.com.vn/?page_id=2906/ This information was published on the company's website on 17/10/2025, as at https://sovi.com.vn/?page_id=2906

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true, correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

BCTC Quý 3/2025.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC

Giám đốc tài chính/ CFO

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

**Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025**

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp 4703000057
3600648493

ngày 14 tháng 8 năm 2003
ngày 3 tháng 5 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600648493 ngày 3 tháng 5 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Jakjit Klomsing
Ông Sompob Witworrasakul
Ông Hirofumi Hori
Ông Toshinobu Sada
Ông Ekarach Sinnarong
Ông Đinh Quang Hùng
Bà Saranya Skontanarak
Ông Amnuay Pattaramongkolkul
Ông Piyapong Jriyasetapong

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Krasame Singhakul
Ông Praween Wirotpan
Ông Wattana Intachoom
Bà Theamhathai Tibfan

Trưởng ban
(đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Trưởng ban
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ekarach Sinnarong
Ông Đặng Ngọc Diệp
Ông Trần Trang Bình
Ông Phạm Hồng Đức

Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành
Phó Giám đốc điều hành
Giám đốc tài chính

**Người đại diện
theo Pháp luật**

Ông Ekarach Sinnarong

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Đường số 7, KCN Biên Hòa 1
Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.098.412.166.944	1.047.378.163.141
Tiền	110	4	48.100.728.530	53.840.993.336
Tiền	111		48.100.728.530	53.840.993.336
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.666.000.000	507.069.627.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	500.666.000.000	507.069.627.397
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		453.705.094.490	349.875.503.408
Phải thu của khách hàng	131	6	298.605.717.315	343.170.068.926
Trả trước cho người bán	132	7	147.261.081.976	1.703.817.673
Phải thu khác	136	8	8.561.884.819	5.743.488.431
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(723.589.620)	(741.871.622)
Hàng tồn kho	140	10	90.886.246.239	134.036.314.341
Hàng tồn kho	141		92.622.265.686	136.029.681.162
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.736.019.447)	(1.993.366.821)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.054.097.685	2.555.724.659
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	5.054.097.685	2.555.724.659
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		341.651.796.342	306.252.398.514
Các khoản phải thu - dài hạn	210		103.025.000	103.025.000
Phải thu dài hạn khác	216		103.025.000	103.025.000
Tài sản cố định	220		138.335.663.044	136.496.035.952
Tài sản cố định hữu hình	221	12	138.284.479.703	136.432.402.614
Nguyên giá	222		721.141.079.082	699.786.696.796
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(582.856.599.379)	(563.354.294.182)
Tài sản cố định vô hình	227	13	51.183.341	63.633.338
Nguyên giá	228		3.048.022.613	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.996.839.272)	(2.984.389.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.711.393.528	43.510.383.665
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	79.711.393.528	43.510.383.665
Tài sản dài hạn khác	260		123.501.714.770	126.142.953.897
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	120.725.409.501	123.415.442.228
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.776.305.269	2.727.511.669
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.440.063.963.286	1.353.630.561.655

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		542.056.218.512	481.308.620.485
Nợ ngắn hạn	310		536.151.311.012	475.162.207.285
Phải trả người bán	311	16	305.573.584.201	282.078.075.172
Người mua trả tiền trước	312		125.314.983	94.110.094
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	9.087.845.448	12.792.317.277
Phải trả người lao động	314		10.902.126.047	11.208.013.002
Chi phí phải trả	315	18	24.102.335.588	21.464.605.655
Phải trả ngắn hạn khác	319		3.184.460.365	2.405.543.626
Vay ngắn hạn	320	19	183.175.371.225	145.119.269.304
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	20	273.155	273.155
Nợ dài hạn	330		5.904.907.500	6.146.413.200
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.904.907.500	6.146.413.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		898.007.744.774	872.321.941.170
Vốn chủ sở hữu	410	22	898.007.744.774	872.321.941.170
Vốn cổ phần	411	23	128.324.370.000	128.324.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		128.324.370.000	128.324.370.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
Quỹ đầu tư phát triển	418		153.593.356.183	153.593.356.183
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		615.453.957.945	589.768.154.341
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		589.768.154.341	513.831.686.103
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421 b		25.685.803.604	75.936.468.238
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.440.063.963.286	1.353.630.561.655

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Quý 3 (VNĐ)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	01 25	371.764.201.844	374.705.713.819	1.108.118.853.937	1.086.091.686.085
Các khoản giảm trừ doanh thu	02 25	230.263.713	224.362.321	768.452.050	632.305.651
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10 25	371.533.938.131	374.481.351.498	1.107.350.401.887	1.085.459.380.434
Giá vốn hàng bán	11 26	339.124.884.204	326.421.722.722	976.106.385.465	933.283.421.511
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	32.409.053.927	48.059.628.776	131.244.016.422	152.175.958.923
Doanh thu hoạt động tài chính	21 27	7.263.772.013	5.842.503.083	21.007.446.541	17.393.868.688
Chi phí tài chính	22 28	1.466.929.319	809.247.186	4.738.091.869	2.923.325.065
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.409.896.174	1.152.076.833	4.283.959.771	2.640.420.938
Chi phí bán hàng	25 29	25.048.119.771	23.667.072.398	76.385.830.103	71.556.648.879
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 30	12.561.142.637	11.957.839.259	35.469.457.915	34.513.319.235
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	596.634.213	17.467.973.016	35.658.083.076	60.576.534.432
Thu nhập khác	31	268.493.623	292.935.579	450.223.616	2.150.499.358
Chi phí khác	32	178.404.155	116.963.244	1.099.230.744	663.432.134
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	90.089.468	175.972.335	(649.007.128)	1.487.067.224
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	686.723.681	17.643.945.351	35.009.075.948	62.063.601.656

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	983.332.007	3.612.281.719	9.372.065.944	14.060.425.649
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(48.793.600)	(84.930.563)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(296.608.326)	14.031.663.632	25.685.803.604	48.088.106.570
Lãi trên cổ phiếu	32		(23)	(1.093)	2.002	3.747
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(23)	1.093	2.002	3.747

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Ekarach Sinnerong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		35.009.075.948	62.063.601.656
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.555.523.194	22.159.690.952
Các khoản dự phòng	03		(333.694.626)	1.077.932.974
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.913.585.411)	(16.951.137.696)
Chi phí lãi vay	06		4.283.959.771	2.640.420.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		37.601.278.876	70.990.508.824
Biến động các khoản phải thu	09		44.120.837.429	255.703.448
Biến động hàng tồn kho	10		43.407.415.476	(18.418.580.568)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		6.506.577.648	(7.940.498.950)
Biến động chi phí trả trước	12		191.659.701	2.285.268.084
			94.226.490.254	23.818.107.986
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.914.671.246)	(2.624.362.591)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.001.394.502)	(13.257.218.196)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		114.911.703.382	31.290.820.051
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(183.402.028.549)	(32.558.946.898)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.000	143.629.630
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(711.726.000.000)	(633.941.000.000)
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		718.129.627.397	539.401.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		18.290.255.043	14.336.188.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.708.070.109)	(112.619.128.272)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		462.547.822.623	363.662.609.375
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(424.491.720.702)	(256.063.055.295)
Tiền trả cổ tức	36		-	(33.364.336.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		38.056.101.921	74.235.217.880
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.740.264.806)	(7.093.090.341)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		53.840.993.336	52.975.164.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	48.100.728.530	45.882.074.255

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:



Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 của Tổng Giám đốc của HOSE với mã chứng khoán là “SVI”.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có một chi nhánh phụ thuộc (1/1/2025: một chi nhánh phụ thuộc).

Chi nhánh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 11 tháng 1 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu, và giấy chứng nhận điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Chi nhánh số 3600648493-001 ngày 25 tháng 5 năm 2024. Chi nhánh đặt tại Lô B-6A-CN Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 609 nhân viên (1/1/2025: 644 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 43 năm đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Chênh lệch giữa tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm của báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được trình bày theo hoạt động kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Trong năm, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	118.630.833	68.957.695
Tiền gửi ngân hàng	47.982.097.697	53.772.035.641
	48.100.728.530	53.840.993.336

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu của khách hàng

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khách hàng lớn (Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam)	60.402.116.902	95.564.817.244
Các khách hàng khác	238.203.600.413	247.605.251.682
	298.605.717.315	343.170.068.926

7. Trả trước cho người bán

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
BHS Corrugated Machinery (Shanghai) Co.,LTD	87.512.011.395	-
Công ty TNHH xây dựng Solutions	47.100.000.000	-
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Tam Tín	-	647.278.681
Các nhà cung cấp khác	12.649.070.581	1.056.538.992
	147.261.081.976	1.703.817.673

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự thu	7.910.864.966	5.287.610.598
Đặt cọc	212.000.000	344.100.000
Tạm ứng cho nhân viên	20.000.000	21.645.000
Khác	419.019.853	90.132.833
	8.561.884.819	5.743.488.431

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/9/2025			Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn VND	1/1/2025			Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND		
<i>Nợ quá hạn</i>										
Công ty TNHH Kim Bách Tùng	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-	-	Trên 3 năm	376.934.200	376.934.200	-	-
Công ty TNHH Mostly Vietnam	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-	-	Trên 3 năm	120.395.374	120.395.374	-	-
Công ty TNHH Seven Colors	Trên 3 năm	111.506.224	111.506.224	-	-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	111.506.224	78.054.357	33.451.867	33.451.867
Công ty Cổ phần Bao Bì Thanh Lam	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	12.564.800	6.282.400	6.282.400	6.282.400	Từ 6 tháng đến Từ 6 tháng trở lên	251.296.002	75.388.801	175.907.201	175.907.201
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	149.007.329	108.471.422	40.535.907	40.535.907		91.098.890	91.098.890	-	-
		770.407.927	723.589.620	46.818.307			951.230.690	741.871.622	209.359.068	

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	741.871.622	662.891.831
Dự phòng trong năm	18.282.002	78.979.791
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	723.589.620	741.871.622

10. Hàng tồn kho

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.704.354.519	-	1.658.218.507	-
Nguyên vật liệu	77.300.905.412	-	120.078.940.667	-
Công cụ và dụng cụ	240.430.527	-	233.537.013	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.614.750.526	-	2.942.928.102	-
Thành phẩm	8.880.544.817	(1.736.019.447)	8.878.701.552	(1.993.366.821)
Hàng gửi đi bán	1.881.279.885	-	2.237.355.321	-
	92.622.265.686	(1.736.019.447)	136.029.681.162	(1.993.366.821)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	1.719.446.011	1.559.399.671
Phí thuê đất và sử dụng hạ tầng	577.274.835	-
Sửa chữa và bảo trì	2.240.320.281	258.813.086
Chi phí bảo hiểm trả trước	26.433.349	22.847.986
Khác	490.623.209	714.663.916
	5.054.097.685	2.555.724.659

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Sửa chữa và bảo trì VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	119.210.391.067	1.540.117.284	843.073.164	1.821.860.713	123.415.442.228
Tăng trong năm	-	1.159.400.000	70.000.000	1.934.870.005	3.164.270.005
Phân bổ trong năm	(2.614.471.254)	(1.404.454.651)	(614.603.261)	(1.220.773.566)	(5.854.302.732)
Số dư cuối kỳ	116.595.919.813	1.295.062.633	298.469.903	2.535.957.152	120.725.409.501

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	149.468.971.235	521.062.458.704	17.334.543.871	11.619.592.622	301.130.364	699.786.696.796
Tăng trong năm	-	21.151.490.286	80.280.000	163.380.000	-	21.395.150.286
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	149.468.971.235	542.213.948.990	17.414.823.871	11.742.204.622	301.130.364	721.141.079.082
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	87.318.986.889	448.449.419.620	16.073.211.677	11.230.108.132	282.567.864	563.354.294.182
Khấu hao trong năm	4.992.200.739	13.537.804.542	824.559.896	179.226.770	9.281.250	19.543.073.197
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.768.000)	-	(40.768.000)
Số dư cuối năm	92.311.187.628	461.987.224.162	16.897.771.573	11.368.566.902	291.849.114	582.856.599.379
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	62.149.984.346	72.613.039.084	1.261.332.194	389.484.490	18.562.500	136.432.402.614
Số dư cuối năm	57.157.783.607	80.226.724.828	517.052.298	373.637.720	9.281.250	138.284.479.703

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá 447.567.313.334 VND đã khấu hao hết (1/1/2025: 435.439.352.522 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định vô hình

	Nhân hiệu VND	Phần mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	232.020.000	2.715.334.724	100.667.889	3.048.022.613
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	232.020.000	2.651.701.386	100.667.889	2.984.389.275
Khấu hao trong kỳ	-	12.449.997	-	12.449.997
	232.020.000	2.664.151.383	100.667.889	2.996.839.272
Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	63.633.338	-	63.633.338
Số dư cuối kỳ	-	51.183.341	-	51.183.341

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là các tài sản có nguyên giá 2.965.022.613 VND đã được khấu hao hết (1/1/2025: 2.965.022.613 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	43.510.383.665	12.882.207.253
Tăng trong kỳ	59.942.456.603	56.281.172.301
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(23.741.446.740)	(25.652.995.889)
Số dư cuối kỳ	79.711.393.528	43.510.383.665

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Máy móc	33.131.431.681	41.160.383.665
Nhà xưởng	46.579.961.847	2.350.000.000

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng trợ cấp thôi việc	20%	1.190.464.240	1.229.282.640
Khác	20%	1.585.841.029	1.498.229.029
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.776.305.269	2.727.511.669

16. Phải trả cho người bán

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	152.193.571.838	87.504.115.914
Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre	11.206.589.058	27.570.109.806
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	10.254.026.844	25.232.656.842
Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	3.061.275.336	14.614.697.916
Các nhà cung cấp khác	128.858.121.125	127.156.494.694
	305.573.584.201	282.078.075.172
Số có khả năng trả nợ	305.573.584.201	282.078.075.172

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.587.884.337	120.900.454.461	(11.054.877.436)	(109.845.577.025)	2.665.852.657
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.066.763.664	9.372.065.944	(13.001.394.502)	-	5.437.435.106
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.137.669.276	10.891.180.556	(11.044.292.147)	-	984.557.685
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
	12.792.317.277	141.167.700.961	35.104.564.085	(109.845.577.025)	9.087.845.448

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã cân trừ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	109.845.577.025	(109.845.577.025)	-

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Lương bổ sung (Thưởng nhân viên)	17.464.549.673	20.676.228.331
Chi phí điện, nước	613.427.460	706.771.585
Chi phí lãi vay	450.894.264	81.605.739
Khác	5.573.464.191	-
	24.102.335.588	21.464.605.655

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 VND	Biến động trong năm		30/9/2025 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	145.119.269.304	462.547.822.623	424.491.720.702	183.175.371.225
Số có khả năng trả nợ	145.119.269.304	462.547.822.623	424.491.720.702	183.175.371.225

Số dư của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH
Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM

	Loại tiền	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai	VND	109.524.701.746	-
Ngân hàng TMCP Công Thương KCN Biên Hòa	VND	73.650.669.479	98.524.706.238
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	VND	-	10.549.507.392
Ngân hàng TNHH MTV HSBC CN TP. HCM	VND	-	36.045.055.674
		183.175.371.225	145.119.269.304

Các khoản vay trên không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu kỳ	273.155	273.155
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	273.155	273.155

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	6.146.413.200
Dự phòng trích lập trong năm	(58.065.250)
Dự phòng sử dụng trong năm	(183.440.450)
Số dư cuối năm	5.904.907.500

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	547.196.022.303	829.749.809.132
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	75.936.468.238	75.936.468.238
Cổ tức (*)	-	-	-	(33.364.336.200)	(33.364.336.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	589.768.154.341	872.321.941.170
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.685.803.604	25.685.803.604
Cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	128.324.370.000	636.060.646	153.593.356.183	615.453.957.945	898.007.744.774

(*) Tại cuộc họp ngày 28 tháng 3 năm 2025 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định không chi trả cổ tức năm 2025 dựa trên kết quả kinh doanh năm 2024 (Cùng kỳ - tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông ngày 29 tháng 3 năm 2024: 33.364.336.200 VND).



Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2025 và 1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.832.437	128.324.370.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 như sau

	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
TCG Solutions Pte. Ltd	12.076.587	120.765.870.000	94.11%
Các cổ đông khác	755.850	7.558.500.000	5.89%
	12.832.437	128.324.37.000	100%

Công ty mẹ, TCG Solutions Pte. Ltd. được thành lập tại Singapore. Công ty mẹ cấp cao nhất, The Siam Cement Public Company Limited. được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/9/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	6.400,06	64.037.796	25.634,20	647.288.977
EUR	262,64	6.758.116	262,26	6.848.490
		<u>70.795.912</u>		<u>654.137.467</u>

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	344.309.772.605	356.947.163.884
▪ Phế liệu đã bán và khác	27.454.429.239	17.758.549.935
	371.764.201.844	374.705.713.819
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(5.695.225)
▪ Chiết khấu thương mại	(125.492.685)	(90.587.403)
▪ Hàng bán bị trả lại	(104.771.028)	(128.079.693)
	(230.263.713)	(224.362.321)
	371.533.938.131	374.481.351.498

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	312.800.018.097	309.340.427.809
▪ Khác	26.324.866.107	17.081.294.913
	339.124.884.204	326.421.722.722

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	7.228.939.106	5.512.993.656
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.832.907	329.509.427
	7.263.772.013	5.842.503.083

28. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	1.409.896.174	1.152.076.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.563.766	118.711.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.530.621)	(461.540.740)
	1.466.929.319	809.247.186

29. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.111.225.703	10.523.301.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.754.831.351	12.051.830.873
Chi phí bằng tiền khác	1.182.062.717	1.091.939.566
	25.048.119.771	23.667.072.398

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.229.351.603	6.228.949.152
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.391.840	296.503.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.963.887	141.633.186
Thuế, phí, lệ phí	31.700.584	34.110.585
Chi phí dự phòng	(39.689.879)	1.818.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.835.312	610.687.394
Chi phí bằng tiền khác	5.122.589.290	4.644.137.220
	12.561.142.637	11.957.839.259

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	983.332.007	3.612.281.719
	983.332.007	3.612.281.719
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
	983.332.007	3.612.281.719

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	686.723.681	17.643.945.351
Thuế theo thuế suất của Công ty	137.344.736	3.528.789.070
Chi phí không được khấu trừ thuế	845.987.271	83.492.649
	983.332.007	3.612.281.719

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật thuế thu nhập hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

32. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm trên 10%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý 3.2025 giảm so với cùng kỳ; chủ yếu do giá bán giảm trong khi giá mua nguyên liệu chính (giấy cuộn) tăng.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(296.608.326)	14.031.663.632
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(296.608.326)	14.031.663.632

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025	2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	12.832.437	12.832.437
Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025	12.832.437	12.832.437

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập:

Lý Phát
Kế toán

Người duyệt:

Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ekarach Sinnarong
Tổng Giám đốc

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Financial statements for the 3rd quarter of 2025
ended 30 September 2025



**Enterprise Registration
Certificate No.**

4703000057
3600648493

14 August 2003
3 May 2024

The Enterprise Registration Certificate had been amended several times, the most recent of which was Enterprise Registration Certificate No. 3600648493 dated 3 May 2024. The initial Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province.

Board of Directors

Mr. Jakjit Klomsing	Chairman
Mr. Sompob Witworrasakul	Vice Chairman
Mr. Hirofumi Hori	Member
Mr. Toshinobu Sada	Member
Mr. Ekarach Sinnarong	Member
Mr. Dinh Quang Hung	Member
Ms. Saranya Skontanarak	Member
Mr. Amnuay Pattaramongkolkul	Member
Mr. Piyapong Jriyasetapong	Member

Board of Supervisors

Mr. Krasame Singhakul	Head of Board (until 28 March 2025)
Mr Praween Wirotpan	Head of Board (from 28 March 2025)
Mr. Wattana Intachoom	Member
Ms. Theamhathai Tibfan	Member

Board of Management

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
Mr. Dang Ngoc Diep	General Manager
Mr. Tran Trang Binh	Deputy General Manager
Mr. Pham Hong Duc	Chief Financial Officer

Legal Representative

Mr. Ekarach Sinnarong	General Director
-----------------------	------------------

Registered Office

Street No. 7, Bien Hoa 1 Industrial Park
Tran Bien Ward, Dong Nai Province
Vietnam

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Balance sheet as at 30 September 2025

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/09/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,098,412,166,944	1,047,378,163,141
Cash	110	4	48,100,728,530	53,840,993,336
Cash	111		48,100,728,530	53,840,993,336
Short-term financial investments	120		500,666,000,000	507,069,627,397
Held-to-maturity investments	123	5	500,666,000,000	507,069,627,397
Accounts receivable – short-term	130		453,705,094,490	349,875,503,408
Accounts receivable from customers	131	6	298,605,717,315	343,170,068,926
Prepayments to suppliers	132	7	147,261,081,976	1,703,817,673
Other short-term receivables	136	8	8,561,884,819	5,743,488,431
Allowance for doubtful debts	137	9	(723,589,620)	(741,871,622)
Inventories	140	10	90,886,246,239	134,036,314,341
Inventories	141		92,622,265,686	136,029,681,162
Allowance for inventories	149		(1,736,019,447)	(1,993,366,821)
Other current assets	150		5,054,097,685	2,555,724,659
Short-term prepaid expenses	151	11(a)	5,054,097,685	2,555,724,659
Taxes and other receivables from State Budget	153	17(b)		
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		341,651,796,342	306,252,398,514
Accounts receivable – long-term	210		103,025,000	103,025,000
Other long-term receivables	216		103,025,000	103,025,000
Fixed assets	220		138,335,663,044	136,496,035,952
Tangible fixed assets	221	12	138,284,479,703	136,432,402,614
Cost	222		721,141,079,082	699,786,696,796
Accumulated depreciation	223		(582,856,599,379)	(563,354,294,182)
Intangible fixed assets	227	13	51,183,341	63,633,338
Cost	228		3,048,022,613	3,048,022,613
Accumulated amortisation	229		(2,996,839,272)	(2,984,389,275)
Long-term work in progress	240		79,711,393,528	43,510,383,665
Construction in progress	242	14	79,711,393,528	43,510,383,665
Other long-term assets	260		123,501,714,770	126,142,953,897
Long-term prepaid expenses	261	11(b)	120,725,409,501	123,415,442,228
Deferred tax assets	262	15	2,776,305,269	2,727,511,669
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,440,063,963,286	1,353,630,561,655

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025
(Continued)

Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/09/2025 VND	1/1/2025 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		542,056,218,512	481,308,620,485
Current liabilities	310		536,151,311,012	475,162,207,285
Accounts payable to suppliers	311	16	305,573,584,201	282,078,075,172
Advances from customers	312		125,314,983	94,110,094
Taxes payable to State Treasury	313	17(a)	9,087,845,448	12,79,317,277
Payables to employees	314		10,902,126,047	11,208,013,002
Accrued expenses	315	18	24,102,335,588	21,464,605,655
Other short-term payables	319		3,184,460,365	2,405,543,626
Short-term borrowings	320	19	183,175,371,225	145,119,269,304
Bonus and welfare fund	322	20	273,155	273,155
Long-term liabilities	330		5,904,907,500	6,146,413,200
Provisions – long-term	342	21	5,904,907,500	6,146,413,200
EQUITY (400 = 410)	400		898,007,744,774	872,321,941,170
Owner's equity	410	22	898,007,744,774	872,321,941,170
Share capital	411	23	128,324,370,000	128,324,370,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		128,324,370,000	128,324,370,000
Share premium	412		636,060,646	636,060,646
Investment and development fund	418		153,593,356,183	153,593,356,183
Retained profits	421		615,453,957,945	589,768,154,341
- Retained profits brought forward	421a		589,768,154,341	513,831,686,103
- Retained profit for the current year	421b		25,685,803,604	75,936,468,238
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400) 440			1,440,063,963,286	1,353,630,561,655

17 October 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025

Form B 02 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 3rd		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Revenue from sales of goods	01	25	371,764,201,844	374,705,713,819	1,108,118,853,937	1,086,091,686,085
Revenue deductions	02	25	230,263,713	224,362,321	768,452,050	632,305,651
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	25	371,533,938,131	374,481,351,498	1,107,350,401,887	1,085,459,380,434
Cost of sales	11	26	339,124,884,204	326,421,722,722	976,106,385,465	933,283,421,511
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		32,409,053,927	48,059,628,776	131,244,016,422	152,175,958,923
Financial income	21	27	7,263,772,013	5,842,503,083	21,007,446,541	17,393,868,688
Financial expenses	22	28	1,466,929,319	809,247,186	4,738,091,869	2,923,325,065
<i>In which: Interest expense</i>	23		1,409,896,174	1,152,076,833	4,283,959,771	2,640,420,938
Selling expenses	25	29	25,048,119,771	23,667,072,398	76,385,830,103	71,556,648,879
General and administration expenses	26	30	12,561,142,637	11,957,839,259	35,469,457,915	34,513,319,235
Net operating profit {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		596,634,213	17,467,973,016	35,658,083,076	60,576,534,432
Other income	31		268,493,623	292,935,579	450,223,616	2,150,499,358
Other expenses	32		178,404,155	116,963,244	1,099,230,744	663,432,134
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		90,089,468	175,972,335	(649,007,128)	1,487,067,224
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		686,723,681	17,643,945,351	35,009,075,948	62,063,601,656

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of income for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025 (Continued)
Form B 01 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Quarter 3rd		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
			2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Income tax expense – current	51	32	983,332,007	3,612,281,719	9,372,065,944	14,060,425,649
Income tax expenses/ (benefits) – deferred	52	32	-	-	(48,793,600)	(84,930,563)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(296,608,326)	14,031,663,632	25,685,803,604	48,088,106,570
Earnings per share			(23)	1,093	2,002	3,747
Basic earnings per share	70	33	(23)	1,093	2,002	3,747

17 October 2025

Prepared by:



Ly Phat
Accountant

Approved by:



Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:



Ekarach Sinnerarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

17/10/2025

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 30 September 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Accounting profit before tax	01		35,009,075,948	62,063,601,656
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		19,555,523,194	22,159,690,952
Allowances and provisions	03		(333,694,626)	1,077,932,974
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04			
Gains, loss from investment in other entities	05		(20,913,585,411)	(16,951,137,696)
Interest expense	06		4,283,959,771	2,640,420,938
Operating profit before changes in working capital	08		37,601,278,876	70,990,508,824
Change in receivables	09		44,120,837,429	255,703,448
Change in inventories	10		43,407,415,476	(18,418,580,568)
Change in payables and other liabilities	11		6,506,577,648	(7,940,498,950)
Change in prepaid expenses	12		191,659,701	2,285,268,084
			94,226,490,254	23,818,107,986
Interest paid	14		(3,914,671,246)	(2,624,362,591)
Income tax paid	15		(13,001,394,502)	(13,257,218,196)
Other payments for operating activities	17		-	-
			114,911,703,382	31,290,820,051
Net cash flows from operating activities	20			
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-terms assets	21		(183,402,028,549)	(32,558,946,898)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		76,000	143,629,630
Payments for investing in term deposits	23		(711,726,000,000)	(633,941,000,000)
Receipts from collecting term deposits	24		718,129,627,397	539,401,000,000
Receipts of interest	27		18,290,255,043	14,336,188,996
Net cash flows from investing activities	30		(158,708,070,109)	(112,619,128,272)

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 30 September 2025
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2025 VND	2024 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		462,547,822,623	363,662,609,375
Payments to settle loan principals	34		(424,491,720,702)	(256,063,055,295)
Payments of dividends	36		-	(33,364,336,200)
Net cash flows from financing activities	40		38,056,101,921	74,235,217,880
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5,740,264,806)	(7,093,090,341)
Cash at the beginning of the year	60		53,840,993,336	52,975,164,596
Effect of exchange rate fluctuations on cash	61		-	-
Cash at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	48,100,728,530	45,882,074,255

17 October 2025

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:


Ekarach Sinnarong
General Director

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

On 12 March 2012, the Company’s shares were officially listed in the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with ticker symbol “SVI” in accordance with the Decision No.17/2012/QĐ-SGDHCM issued by the General Director of HOSE on 5 March 2012.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

(d) Company structure

As at 30 September 2025, the Company had one dependent branch (1/1/2025: one dependent branch).

The Branch was incorporated in Vietnam in accordance with Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 11 January 2011, which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong Province, and its latest amendment was Branch Registration Certificate No.3600648493-001 dated 25 May 2024. The Branch located at Lot B-6A-CN My Phuoc 3 Industrial Park, My Phuoc Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As at 30 September 2025, the Company had 609 employees (1/1/2025: 644 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the statement of income.

(b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments comprise term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and plants	5 – 25 years
▪ machinery and equipment	3 – 15 years
▪ motor vehicles	5 – 6 years
▪ office equipment	3 – 5 years
▪ others	4 years

(g) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis ranging from 3 to 5 years.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Construction in progress

Construction in progress represents the costs of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the year of construction and installation.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease ranging from 43 to 50 years.

(ii) *Tools and instruments*

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose historical costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

(k) Provision

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(l) Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at par value.

(ii) Share premium

The difference between the proceeds from share issuance and the par value is recorded as share premium. Costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(m) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(n) Revenue and other income

(i) Sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised in the statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Interest income

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

(p) Earnings per share

The Company presents basic and diluted earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

The Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

(q) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

The principal activities of the Company are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton and other activities. During the year, other activities accounted for a very small portion of total revenue and operating results of the Company, therefore the financial information presented in the balance sheet as at 30 September 2025 and 1 January 2025 and total revenue and expenses presented in the statement of income for the years ended 30 September 2025 and 30 September 2024 are mainly related to the Company's principal business activities which are to produce wrinkled paper, wrinkled board, packages from paper and carton.

Geographically, the Company only carries out its business activities in Vietnam.

(r) Leases

(i) Leased assets

Assets held under leases in term of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Leased payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Comparative information

Comparative information in the financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in the financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Cash

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cash on hand	118,630,833	68,957,695
Cash in banks	47,982,097,697	53,772,035,641
	48,100,728,530	53,840,993,336

5. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with original term of maturity from over 3 months to 1 year.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Accounts receivable from customers

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Large customers (Unilever Vietnam International Company Limited, Nestlé Vietnam Limited, Suntory Pepsico Vietnam Beverage Co., Ltd)	60,402,116,902	95,564,817,244
Other customers	238,203,600,413	247,605,251,682
	298,605,717,315	343,170,068,926

7. Prepayments to suppliers

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
BHS Corrugated Machinery (Shanghai) CO.,LTD	87,512,011,395	-
Solutions Construction Company Limited	47,100,000,000	-
Tam Tin Import Export Trading Company Limited	-	647,278,681
Other suppliers	12,649,070,581	1,056,538,992
	147,261,081,976	1,703,817,673

8. Other short-term receivables

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest receivable	7,910,864,966	5,287,610,598
Deposits	212,000,000	344,100,000
Advance to employees	20,000,000	21,645,000
Others	419,019,853	90,132,833
	8,561,884,819	5,743,488,431

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Bad and doubtful debts

	Overdue days	30/9/2025			Recoverable amount VND	Overdue days VND	1/1/2025			Recoverable amount VND
		Cost VND	Allowance VND				Cost VND	Allowance VND		
<i>Overdue debts</i>										
Kim Bach Tung Company Limited	Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-	-	Over 3 year	376,934,200	376,934,200	-	-
Mostly Vietnam Company Limited	Over 3 year	120,395,374	120,395,374	-	-	Over 3 year	120,395,374	120,395,374	-	-
Seven Colors Company Limited	Over 3 year	111,506,224	111,506,224	-	-	From 1 to under 2 year	111,506,224	78,054,357	33,451,867	33,451,867
Thanh Lam Packaging Joint Stock Company	From 1 to under 2 year	12,564,800	6,282,400	6,282,400	6,282,400	From 6 month to under 2 year	251,296,002	75,388,801	175,907,201	175,907,201
Other customers	6 months or more	149,007,329	108,471,422	40,535,907	40,535,907	6 months or more	91,098,890	91,098,890	-	-
		770,407,927	723,589,620	46,818,307	46,818,307		951,230,690	741,871,622	209,359,068	209,359,068

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for doubtful debts during the year were as follows:

	2025	2024
	VND	VND
Opening balance	741,871,622	662,891,831
Allowance made during the year	18,282,002	78,979,791
Allowance utilised during the year	-	-
Closing balance	723,589,620	741,871,622

10. Inventories

	30/9/2025		1/1/2025	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	1,704,354,519	-	1,658,218,507	-
Raw materials	77,300,905,412	-	120,078,940,667	-
Tools and supplies	240,430,527	-	233,537,013	-
Work in progress	2,614,750,526	-	2,942,928,102	-
Finished goods	8,880,544,817	(1,736,019,447)	8,878,701,552	(1,993,366,821)
Goods on consignment	1,881,279,885	-	2,237,355,321	-
	92,622,265,686	(1,736,019,447)	136,029,681,162	(1,993,366,821)

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/09/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tools and supplies	1,719,446,011	1,559,399,671
Land rental and infrastructure usage fees	577,274,835	-
Repairs and maintenances	2,240,320,281	258,813,086
Prepaid insurance expenses	26,433,349	22,847,986
Others	490,623,209	714,663,916
	5,054,097,685	2,555,724,659

(b) Long-term prepaid expenses

	Prepaid land	Repairs and	Tools and	Others	Total
	costs	maintenance	instruments	VND	VND
	VND	VND	VND		
Opening balance	119,210,391,067	1,540,117,284	843,073,164	1,821,860,713	123,415,442,228
Additions	-	1,159,400,000	70,000,000	1,934,870,005	3,164,270,005
Amortisation during the year	(2,614,471,254)	(1,404,454,651)	(614,603,261)	(1,220,773,566)	(5,854,302,732)
Closing balance	116,595,919,813	1,295,062,633	298,469,903	2,535,957,152	120,725,409,501

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Tangible fixed assets

Cost	Buildings and plants VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Opening balance	149,468,971,235	521,062,458,704	17,334,543,871	11,619,592,622	301,130,364	699,786,696,796
Additions						
Transfer from construction						
in progress	-	21,151,490,286	80,280,000	163,380,000	-	21,395,150,286
Disposals	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	149,468,971,235	542,213,948,990	17,414,823,871	11,742,204,622	301,130,364	721,141,079,082
Accumulated depreciation						
Opening balance	87,318,986,889	448,449,419,620	16,073,211,677	11,230,108,132	282,567,864	563,354,294,182
Charge for the year	4,992,200,739	13,537,804,542	824,559,896	179,226,770	9,281,250	19,543,073,197
Disposals	-	-	-	(40,768,000)	-	(40,768,000)
Closing balance	92,311,187,628	461,987,224,162	16,897,771,573	11,368,566,902	291,849,114	582,856,599,379
Net book value						
Opening balance	62,149,984,346	72,613,039,084	1,261,332,194	389,484,490	18,562,500	136,432,402,614
Closing balance	57,157,783,607	80,226,724,828	517,052,298	373,637,720	9,281,250	138,284,479,703

In the original cost of tangible fixed assets as of September 30, 2025 are assets with original cost of VND 447,567,313,334 which were fully depreciated (1/1/2025: VND 435,439,352,522), but which are still in active use.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Intangible fixed assets

	Trademark VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Addition	-	-	-	-
Closing balance	232,020,000	2,715,334,724	100,667,889	3,048,022,613
Accumulated amortisation				
Opening balance	232,020,000	2,651,701,386	100,667,889	2,984,389,275
Charge for the year	-	12,449,997	-	12,449,997
Closing balance	232,020,000	2,664,151,383	100,667,889	2,996,839,272
Net book value				
Opening balance	-	63,633,338	-	63,633,338
Closing balance	-	51,183,341	-	51,183,341

In the original cost of intangible fixed assets as of September 30, 2025 are assets with original cost of VND 2,965,022,613 which were fully amortised (1/1/2025: VND 2,965,022,613), but which are still in active use.

14. Construction in progress

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Opening balance	43,510,383,665	12,882,207,253
Additions	59,942,456,603	56,281,172,301
Transfer to tangible fixed assets	(23,741,446,740)	(25,652,995,889)
Closing balance	79,711,393,528	43,510,383,665

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Machinery	33,131,431,681	41,160,383,665
Building	46,579,961,847	2,350,000,000

15. Deferred tax assets

	Tax rate	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Deferred tax assets:			
Provision for severance allowances	20%	1,190,464,240	1,229,282,640
Other	20%	1,585,841,029	1,498,229,029
Total deferred tax assets		2,776,305,269	2,727,511,669

16. Accounts payable to suppliers

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Vina Kraft Paper Co., Ltd	152,193,571,838	87,504,115,914
Ben Tre Dong Hai Joint Stock Company	11,206,589,058	27,570,109,806
Binh Chieu Co., Ltd	10,254,026,844	25,232,656,842
Dong Tien Binh Duong Paper Co., LTD	3,061,275,336	14,614,697,916
Other suppliers	128,858,121,125	127,156,494,694
	305,573,584,201	282,078,075,172
Amount within payment capacity	305,573,584,201	282,078,075,172

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Taxes

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	30/9/2025 VND
Value added tax	2,587,884,337	120,900,454,461	(11,054,877,436)	(109,845,577,025)	2,665,852,657
Import tax	-	-	-	-	-
Corporate income tax	9,066,763,664	9,372,065,944	(13,001,394,502)	-	5,437,435,106
Personal income tax	1,137,669,276	10,891,180,556	(11,044,292,147)	-	984,557,685
Other taxes	-	4,000,000	(4,000,000)	-	-
	12,792,317,277	141,167,700,961	35,104,564,085	(109,845,577,025)	9,087,845,448

(b) Deductible value added tax

	1/1/2025 VND	Incurred VND	Net-off VND	30/9/2025 VND
Deductible value added tax	-	109,845,577,025	(109,845,577,025)	-

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Accrued expenses

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Employees bonuses	17,464,549,673	20,676,228,331
Electricity and water expenses	613,427,460	706,771,585
Loan interest expenses	450,894,264	81,605,739
Other expenses	5,573,464,191	-
	24,102,335,588	21,464,605,655

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Short-term borrowings

	1/1/2025 VND	Movement during the year Addition VND	Paid VND	30/9/2025 VND
Short-term borrowings	145,119,269,304	462,547,822,623	424,491,720,702	183,175,371,225
Amount within repayment capacity	145,119,269,304	462,547,822,623	424,491,720,702	183,175,371,225

Outstanding of short-term borrowings were as follows:

	Currency	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Standard Chartered Bank VN, HCM Branch	VND	109,524,701,746	-
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam – Dong Nai Branch	VND	73,650,669,479	-
Viet Nam JSC Commercial Bank For Industry And Trade – Bien Hoa Industrial Zone Branch	VND	-	98,524,706,238
Bangkok Bank Public Company Limited	VND	-	10,549,507,392
HSBC Bank Limited Branch City. HCM	VND	-	36,045,055,674
		183,175,371,225	145,119,269,304

The above loans are unsecured.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Bonus and welfare fund

This fund is appropriated from retained profits as approved by Annual General Meeting of Shareholders. This fund is used to pay bonuses and welfare to the Company's employees in accordance with the Company's bonus and welfare policies. Movements of the bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	273,155	273,155
Utilisation	-	-
Closing balance	<u>273,155</u>	<u>273,155</u>

21. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	Severance allowance VND
Opening balance	6,146,413,200
Provision made during the year	(58,065,250)
Provision used during the year	(183,440,450)
Closing balance	<u>5,904,907,500</u>

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company

Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30 September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Changes in owner's equity

	Share capital VND	Share premium VND	Investment and development fund (**) VND	Retained profits VND	Total VND
Balance as at 1 January 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	547,196,022,303	829,749,809,132
Net profit for the year	-	-	-	75,936,468,238	75,936,468,238
Dividends (*)	-	-	-	(33,364,336,200)	(33,364,336,200)
Balance as at 31 December 2024	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Balance as at 1 January 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	589,768,154,341	872,321,941,170
Net profit for the year	-	-	-	25,685,803,604	25,685,803,604
Dividends (*)	-	-	-	-	-
Balance as at 30 September 2025	128,324,370,000	636,060,646	153,593,356,183	615,453,957,945	898,007,744,774

(*) The General Meeting of Shareholders of the Company on 28 March 2025: Approved the suspension of dividend payment of the year 2025 – from Business performance of the year 2024 (Same period the General Meeting of Shareholders of the Company on 29 March 2024: VND 33,364,336,200).

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/9/2025 and 1/1/2025	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	12,832,437	128,324,370,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

The Company's shareholder structure as at 30 September 2025 and 1 January 2025 were as follows:

	Number of shares	Share capital VND	Ownership
TCG Solutions Pte. Ltd	12,076,587	120,765,870,000	94.11%
Other shareholders	755,850	7,558,500,000	5.89%
	12,832,437	128,324,370,000	100.00%

The parent company, TCG Solutions Pte. Ltd, is incorporated in Singapore. The ultimate parent company, The Siam Cement Public Company Limited, is incorporated in Thailand.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Off balance sheet items

Foreign currency

	30/9/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	6,400.06	64,037,796	25,634.20	647,288,977
EUR	262.64	6,758,116	262.26	6,848,490
		70,795,912		654,137,467

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Revenue from sales of goods

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	2025 VND	2024 VND
Total revenue		
▪ Sales of finished goods	344,309,772,605	356,947,163,884
▪ Sales of scrap	27,454,429,239	17,758,549,935
	371,764,201,844	374,705,713,819
Less revenue deductions		
▪ Sales returns	-	(5,695,225)
▪ Sales allowances	(125,492,685)	(90,587,403)
▪ Sale discount	(104,771,028)	(128,079,693)
	(230,263,713)	(224,362,321)
	371,533,938,131	374,481,351,498

26. Cost of sales

	2025 VND	2024 VND
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold	312,800,018,097	309,340,427,809
▪ Others	26,324,866,107	17,081,294,913
	339,124,884,204	326,421,722,722

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Financial income

	2025 VND	2024 VND
Interest income	7,228,939,106	5,512,993,656
Realised foreign exchange gains	34,832,907	329,509,427
Unrealized foreign exchange gains	-	-
	7,263,772,013	5,842,503,083

28. Financial expenses

	2025 VND	2024 VND
Interest expense	1,409,896,174	1,152,076,833
Realised foreign exchange losses	61,563,766	118,711,093
Unrealized foreign exchange losses	(4,530,621)	(461,540,740)
	1,466,929,319	809,247,186

29. Selling expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff Cost	10,111,225,703	10,523,301,959
Outside services	13,754,831,351	12,051,830,873
Others	1,182,062,717	1,091,939,566
	25,048,119,771	23,667,072,398

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Staff costs	6,229,351,603	6,228,949,152
Administrative materials	-	-
Tools and supplies	282,391,840	296,503,527
Depreciation	88,963,887	141,633,186
Taxes, fees and charges	31,700,584	34,110,585
Provision expenses	(39,689,879)	1,818,195
Services outsources expense	845,835,312	610,687,394
Others	5,122,589,290	4,644,137,220
	12,561,142,637	11,957,839,259

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2025	2024
	VND	VND
Current tax expense		
Current year	983,332,007	3,612,281,719
	<u>983,332,007</u>	<u>3,612,281,719</u>
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	-	-
	<u>983,332,007</u>	<u>3,612,281,719</u>
Income tax expense	<u>983,332,007</u>	<u>3,612,281,719</u>

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025	2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	686,723,681	17,643,945,351
Tax at the Company's tax rate	137,344,736	3,528,789,070
Non-deductible expenses	845,987,271	83,492,649
	<u>983,332,007</u>	<u>3,612,281,719</u>

(c) Applicable tax rates

Under the terms of current Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 20% of taxable profits.

32. Explaining the decrease in profit after tax of over 10%

Profit after corporate income tax at the third quarter of the business results report 2025 decreased compared to the same period: mainly due to a decrease in selling price while the purchase price of main raw materials (rolled paper) increased.

Bien Hoa Packaging Joint Stock Company
Notes to the financial statements for the 3rd quarter of 2025 ended 30
September 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

33. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the year was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to Bonus and welfare funds and Bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors for the accounting period and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shares

	2025 VND	2024 VND
Net profit for the year	(296,608,326)	14,031,663,632
Appropriation to bonus and welfare funds (*)	-	-
Appropriation to bonus for the Board of Directors and Board of Supervisors (*)	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders	(296,608,326)	14,031,663,632

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2025	2024
Issued ordinary shares at the beginning of the year	12,832,437	12,832,437
Weighted average number of ordinary shares for the year ended 30 December	12,832,437	12,832,437

34. Comparative information

Comparative information as of 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statement as at and for the year ended 31 December 2024.

17 October 2025

Prepared by:


Ly Phat
Accountant

Approved by:


Pham Hong Duc
Chief Accountant

Approved by:


Ekarach Sinnarong
General Director